

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Đơn vị báo cáo:

Tỉnh Thái Nguyên

Biểu 02/TKKK

THỐNG KÊ, KIỂM KÊ ĐỐI TƯỢNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC GIAO QUẢN LÝ ĐẤT

(Đến ngày 31/12/2025)

Đơn vị tính số lượng: người

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng số	Số lượng người sử dụng đất												Số lượng người được giao quản lý đất			
				Cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNC)		Tổ chức trong nước (TCC)					Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc (TTG)	Cộng đồng dân cư (CDS)	Tổ chức nước ngoài có chức năng giao (TNG)	Người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)	Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCQ)	Đơn vị sự nghiệp công lập (TSQ)	Tổ chức kinh tế (KTQ)	Cộng đồng dân cư (CDQ)
				Cá nhân trong nước (CNV)	Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCN)	Đơn vị sự nghiệp công lập (TSN)	Tổ chức xã hội, tổ chức xã hội-nghề nghiệp (TXH)	Tổ chức kinh tế (TKT)	Tổ chức khác (TKH)									
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	Tổng số		1,192,553	1,162,640		3,312	1,672	168	6,902	63	194	1,193			2	13,147	394	1,871	995
I	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	927,068	923,673		1,111	184		516	63		33				885	2	594	7
1	Đất trồng lúa	LUA	385,414	385,095		124			56			3				136			
2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	178,259	178,090		71	1		54			2				41			
3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	214,469	213,931		467	1		30							40			
4	Đất rừng đặc dụng	RDD	343	34		32	29									47		201	
5	Đất rừng phòng hộ	RPH	2,515	1,385		207	149		4							380	2	388	
6	Đất rừng sản xuất	RSX	88,163	87,612		48	1		252			28				210		5	7
7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	57,407	57,201		159			16							31			
8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	177	64					50	63									
9	Đất làm muối	LMU																	
10	Đất nông nghiệp khác	NKH	321	261		3	3		54										
II	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	262,062	238,967		2,197	1,488	168	6,386		194	1,160			2	9,157	80	1,277	986
1	Đất ở tại nông thôn	ONT	138,082	138,026		6	1		49										
2	Đất ở tại đô thị	ODT	101,500	100,789		12	56		643										
3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	384			325	22		4							30	3		
4	Đất quốc phòng	CQP	274			261	1									12			
5	Đất an ninh	CAN	112	1		106	1									4			

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng số	Số lượng người sử dụng đất												Số lượng người được giao quản lý đất			
				Cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNC)		Tổ chức trong nước (TCC)					Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc (TTG)	Cộng đồng dân cư (CDS)	Tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao (TNG)	Người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)	Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCQ)	Đơn vị sự nghiệp công lập (TSQ)	Tổ chức kinh tế (KTQ)	Cộng đồng dân cư (CDQ)
				Cá nhân trong nước (CNV)	Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCN)	Đơn vị sự nghiệp công lập (TSN)	Tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp (TXH)	Tổ chức kinh tế (TKT)	Tổ chức khác (TKH)									
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	2,756			666	1,380	168	105			310				123	2	1	1
6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	691			312	3		3			297				75			1
6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	177				9	168											
6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	254			16	225		3							10			
6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1,006			38	931		34								2	1	
6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	495			294	87		65			13				36			
6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	4			1	3												
6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																	
6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	2				2												
6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																	
6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	127			5	120									2			
7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	4,300	79		6	2		4,201						2	10			
7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	488						486						2				
7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	719			1	1		716							1			
7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																	
7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	662	18					641							3			
7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,181	61		3	1		1,112							4			
7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1,250			2			1,246							2			
8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	11,563	53		388	23		806		35	159				8,076	43	1,170	810
8.1	Đất công trình giao thông	DGT	7,158	1		47			18							5,321	37	1,111	623
8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	2,740			4	3		18			1				2,513	3	12	186
8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	91			2	6		56							26	1		
8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	14			2										10	2		

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng số	Số lượng người sử dụng đất												Số lượng người được giao quản lý đất			
				Cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNC)		Tổ chức trong nước (TCC)					Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc (TTG)	Cộng đồng dân cư (CDS)	Tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao (TNG)	Người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)	Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCQ)	Đơn vị sự nghiệp công lập (TSQ)	Tổ chức kinh tế (KTQ)	Cộng đồng dân cư (CDQ)
				Cá nhân trong nước (CNV)	Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCN)	Đơn vị sự nghiệp công lập (TSN)	Tổ chức xã hội, tổ chức xã hội-nghề nghiệp (TXH)	Tổ chức kinh tế (TKT)	Tổ chức khác (TKH)									
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	100			46	2				35	6				11			
8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	102			39	1		33							17		12	
8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	531	52		1	9		464							4		1	
8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	153			2	2		143							6			
8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	207			116			7			1				83			
8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	467			129			67			151				85		34	1
9	Đất tôn giáo	TON	299				1				144	153				1			
10	Đất tín ngưỡng	TIN	565								15	537				12			1
11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	1,150			416			566			1				167			
12	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	158			1			4							145		8	
13	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	867			1	1		2							560	32	97	174
14	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	52	19		9			6							17		1	
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	3,423			4										3,105	312		2
1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT	388			1										76	311		
2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	2,804			1										2,802	1		
3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	196			1										195			
4	Núi đá không có rừng cây	NCS	35			1										32			2
5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS																	

Ngày 27 tháng 05 năm 2026

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ tên)

Nguyễn Thị Hà

Ngày 27 tháng 05 năm 2026
Sở Nông nghiệp và Môi trường
(Ký, ghi rõ họ tên)
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
Kiều Quang Khánh

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng diện tích	Xã Kha Sơn	Xã Diêm Thụy	Xã Tân Thành	Xã Tân Khánh	Xã Phú Bình	Phường Trung Thành	Phường Vạn Xuân	Xã Thành Công	Phường Phố Yên	Phường Phúc Thuận	Xã Quân Chu	Xã Vạn Phú	Xã Đại Từ	Xã La Bằng	Xã An Khánh	Xã Phú Thịnh	Xã Phú Lạc	Xã Đức Lương	Xã Phú Xuyên	Xã Dân Tiến	Xã Tráng Xá
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
	Tổng diện tích		837,453	3,784	4,207	6,887	4,829	4,416	2,608	3,985	4,425	4,101	7,327	7,938	5,120	6,942	6,084	4,508	4,525	5,807	6,090	6,470	14,428	11,918
I	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	753,620	2,938	3,053	6,065	4,058	3,240	1,310	2,345	3,484	2,240	5,922	7,235	4,138	5,607	5,457	3,071	3,711	4,775	5,610	5,699	12,864	11,071
1	Đất trồng cây hằng năm	CHN	87,832	1,841	1,786	1,785	1,650	1,774	1,011	1,577	1,388	1,388	1,229	551	1,000	1,054	612	786	1,034	979	718	805	2,133	1,737
1.1	Đất trồng lúa	LUA	60,316	1,639	1,230	1,394	1,231	1,297	840	1,240	1,036	985	916	477	937	964	550	670	914	789	621	739	1,050	673
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	37,474	1,374	1,006	907	685	987	658	755	453	527	495	352	887	858	506	462	695	600	417	670	563	396
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	22,842	266	225	487	546	311	183	485	584	458	422	125	50	106	44	208	219	189	204	68	487	277
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	27,516	202	556	390	419	477	171	337	352	403	312	74	63	90	63	117	119	189	96	67	1,083	1,064
2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	60,954	766	944	997	958	840	252	699	988	716	1,825	1,340	241	1,570	1,261	612	1,271	1,736	1,200	1,234	615	787
3	Đất lâm nghiệp	LNP	597,894	217	260	3,132	1,328	505			1,050	58	2,750	5,266	2,848	2,912	3,501	1,626	1,287	1,976	3,480	3,558	10,074	8,498
3.1	Đất rừng đặc dụng	RDD	66,174											3,414	2,074	2,349	3,237					1,837		
3.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	117,947										845		125	54		455	60		664	180	731	2,695
3.3	Đất rừng sản xuất	RSX	413,773	217	260	3,132	1,328	505			1,050	58	1,905	1,852	649	509	264	1,171	1,228	1,976	2,816	1,541	9,343	5,804
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	147,377																					
4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	6,329	113	58	95	118	120	36	61	58	42	42	62	48	68	82	47	119	84	211	102	40	49
5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	317						11	9		36	76			2								
6	Đất làm muối	LMU																						
7	Đất nông nghiệp khác	NKH	294	1	5	55	4	2						16			1				1		2	
II	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	72,541	846	1,151	822	771	1,176	1,208	1,580	936	1,831	1,395	698	974	1,313	624	1,422	808	1,020	469	763	746	565
1	Đất ở	OTC	17,445	282	293	201	150	343	351	503	406	665	405	151	355	416	273	244	328	400	184	256	205	146
1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	12,232	282	293	201	150	230			406		354	78	355	416	273	244	328	400	184	256	205	146
1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	5,213					113	351	503		665	51	73										
2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	282	1	2	2	2	6	1	7	1	5	1	1	2	2	2	1	1	1	1	2	2	1
3	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	7,256		46	1	94	3	44	98	13	120	260	160		52		108		44	3			
3.1	Đất quốc phòng	CQP	6,683		46	1	94	1	44	96	13	116	260	160		52		108		44	3			
3.2	Đất an ninh	CAN	573					1		2		5												

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng diện tích	Xã Kha Sơn	Xã Diêm Thụy	Xã Tân Thành	Xã Tân Khánh	Xã Phú Bình	Phường Trung Thành	Phường Vạn Xuân	Xã Thành Công	Phường Phố Yên	Phường Phúc Thuận	Xã Quán Chu	Xã Vạn Phú	Xã Đại Từ	Xã La Bằng	Xã An Khánh	Xã Phú Thịnh	Xã Phú Lạc	Xã Đức Lương	Xã Phú Xuyên	Xã Dân Tiến	Xã Trảng Xá
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	2,254	24	19	18	13	87	21	72	66	50	21	9	14	14	14	19	20	15	11	11	16	16
4.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	362	10	4	8	6	11	6	46	4	8	6		1		1	0					2	2
4.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	32																					
4.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	228	1	1	1		57	1	2		5	1						1		1	1		1
4.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1,232	11	14	8	7	17	13	21	7	35	12	6	7	8	6	12	12	8	5	6	12	12
4.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	338	3	1	1				3	54	2	3	3	5	5	7	7	7	6	5	4	1	1
4.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	11																					
4.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																						
4.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	1																					
4.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																						
4.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	50					2				1												
5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	8,818	118	321	46	0	145	264	222	13	406	93	10	12	14	8	717	111	246	20	186	16	57
5.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	2,241	113	227			89	207	160		334					5	47		1				
5.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	1,308	10	147			12	80	160		334												
5.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	933	102	80			78	127								5	47		1				
5.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																						
5.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	316	1	2	1		8	3	17		6	2		2		1					1		
5.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,732	4	93	11		12	43	41	12	65	35	6		6	3	186	9	3		15	6	2
5.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	4,529			34		35	11	4			56	5	9	8		484	102	242	20	169	10	55
6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	23,928	356	305	437	314	360	269	528	291	451	355	215	498	683	163	259	204	199	177	210	339	179
6.1	Đất công trình giao thông	DGT	17,639	258	244	293	234	279	203	440	206	396	291	184	129	201	108	174	137	146	140	157	248	142
6.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	5,143	90	54	128	73	64	20	31	78	27	31	26	345	466	44	79	60	45	31	45	88	31
6.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	45					1	2	2		2	1											
6.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	99					1	41	30	6													
6.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	85			3									18	1	5		1	1	2			
6.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	211			3		4				30				10								
6.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	252		3	1		3	2	7		2					1							

[illegible]

Thứ tự	Loại đất	Mã	Xã La Hiền	Xã Thần Sa	Xã Nghinh Tường	Xã Sông Mộc	Xã Vũ Nhai	Phường Linh Sơn	Xã Nam Hòa	Xã Đông Hy	Xã Văn Hán	Xã Quang Sơn	Xã Văn Lãng	Xã Trại Cau	Xã Vũ Tranh	Xã Hợp Thành	Xã Yên Trạch	Xã Phú Lương	Xã Bình Thành	Xã Phú Đĩnh	Xã Bình Yên	Xã Trung Hội	Xã Định Hóa	Xã Phượng Tiến
(1)	(2)	(3)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)	(37)	(38)	(39)	(40)	(41)	(42)	(43)	(44)	(45)	(46)	(47)
	Tổng diện tích		7,156	14,588	16,073	9,679	9,977	3,929	6,502	5,372	9,624	5,863	7,532	8,285	8,353	4,120	11,276	11,239	4,329	4,786	4,837	5,420	6,726	10,270
I	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	5,654	14,082	15,729	9,353	9,363	2,261	5,873	4,122	8,881	4,489	6,773	7,554	6,885	3,679	9,908	9,188	4,023	4,460	4,425	5,111	6,066	9,651
1	Đất trồng cây hằng năm	CHN	755	767	817	407	1,123	1,195	894	1,171	1,209	989	520	989	1,028	632	1,267	1,744	711	601	902	627	980	957
1.1	Đất trồng lúa	LUA	504	348	483	212	749	806	708	801	1,019	610	283	751	654	478	874	1,222	605	542	813	516	847	785
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	391	89	358	119	622	509	108	329	546	129	140	270	352	211	500	803	483	403	666	276	711	518
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	113	259	125	92	126	298	600	472	473	481	143	481	302	268	374	420	122	139	148	240	136	267
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	251	419	334	195	375	388	186	370	190	379	237	238	374	154	393	522	107	59	88	111	133	171
2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	582	209	259	158	662	738	932	1,713	2,341	541	782	1,252	3,212	632	1,099	2,424	840	934	1,028	540	774	402
3	Đất lâm nghiệp	LNP	4,277	13,090	14,622	8,774	7,511	302	3,993	1,108	5,249	2,907	5,448	5,209	2,475	2,229	7,241	4,850	2,350	2,851	2,345	3,749	4,171	8,068
3.1	Đất rừng đặc dụng	RDD	1,257	9,245	4,767	2,554	2,102											203	2,127	707	91	244	747	
3.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	101	2,349	4,192	3,187	2,691		236	2		1,482	1,161	197	90	187	944	1,493		33		1,755	1,882	
3.3	Đất rừng sản xuất	RSX	2,920	1,495	5,664	3,032	2,718	302	3,756	1,106	5,249	1,426	4,287	5,012	2,384	2,042	6,297	3,358	2,147	724	1,606	3,658	2,172	5,439
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN									1							79	229	293	196	92	264	
4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	39	16	28	13	66	19	50	92	76	49	21	64	170	161	301	149	121	75	151	194	141	224
5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			2				1	33	4	3	2	41		18	14							
6	Đất làm muối	LMU																						
7	Đất nông nghiệp khác	NKH			1	2	1	7	4	6	2					6	6							
II	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	702	499	343	326	557	1,662	627	1,212	743	959	494	730	1,459	434	1,285	1,958	295	308	395	298	635	571
1	Đất ở	OTC	194	44	48	23	152	552	121	333	190	209	74	147	391	163	462	435	100	103	134	97	167	158
1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	194	44	48	23	121	392	121	128	190	209	74	71	391	163	462	191	100	103	134	97	86	158
1.2	Đất ở tại đô thị	ODT					31	160		206				75			243						80	
2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1	1	1	1	8	4	1	12	1	1	1	1	5	2	2	7		1	2	1	6	2
3	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	23				67	99	17	219	30	197			271		260	550					5	22
3.1	Đất quốc phòng	CQP	23				66	98	17	216	30	197			35		147	549					5	22
3.2	Đất an ninh	CAN					1	1		2				0	237	0	113	2					1	

Thứ tự	Loại đất	Mã	Xã La Hiên	Xã Thần Sa	Xã Nghinh Tường	Xã Sông Mộc	Xã Võ Nhai	Phường Linh Sơn	Xã Nam Hòa	Xã Đông Hy	Xã Văn Hán	Xã Quang Sơn	Xã Văn Lãng	Xã Trại Cau	Xã Võ Tranh	Xã Hợp Thành	Xã Yên Trạch	Xã Phú Lương	Xã Bình Thành	Xã Phú Đình	Xã Bình Yên	Xã Trung Hội	Xã Định Hóa	Xã Phượng Tiến
(1)	(2)	(3)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)	(37)	(38)	(39)	(40)	(41)	(42)	(43)	(44)	(45)	(46)	(47)
4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	15	7	8	5	23	64	12	21	7	14	7	17	36	8	22	44	7	10	20	11	34	14
4.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2	1	3	1	2	7	3	5	2	2	2	3	8	2	5	10	2	2	3	3	18	3
4.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH																						
4.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT					4	2				3		2	1		2	3			1	0	3	
4.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	9	5	5	4	13	52	6	14	5	7	5	7	22	4	12	27	3	4	13	4	11	7
4.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	3				4	1	2	1	1	2		4	3	1	3	3	2	4	4	3	3	4
4.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																						
4.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																						
4.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																						
4.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																						
4.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK						2							3			1						
5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	269	249		106	25	311	189	115	88	339	31	194	33	8	11	240	1		2	9	3	47
5.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	18				11	38		1		15						26						13
5.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK								1														
5.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	18				11	38				15						26						13
5.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																						
5.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD						7	1		1			19	1		1	9					1	
5.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	27				2	32	17	33	16	63	2	34	10	2	1	21	1		2	1	2	33
5.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	225	249		106	12	235	171	81	71	261	30	141	22	7	9	185				8		1
6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	131	89	123	61	164	404	171	333	305	137	131	263	501	192	352	466	133	137	180	138	239	233
6.1	Đất công trình giao thông	DGT	109	73	108	56	124	325	143	292	207	117	101	216	417	133	276	339	107	111	121	121	197	185
6.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	20	8	14	5	28	29	25	29	98	19	29	45	81	57	73	109	21	15	55	14	28	47
6.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT						1																
6.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC																						
6.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD		7			2	0										6	2	9	1		4	
6.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA					1			8								8			1		4	
6.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL						1										1				1		

[illegible]

Thứ tự	Loại đất	Mã	Xã Kim Phụng	Xã Lam Vỹ	Phường Bá Xuyên	Phường Bách Quang	Phường Sông Công	Xã Tân Cương	Phường Tích Lương	Xã Đại Phúc	Phường Quan Triều	Phường Gia Sàng	Phường Quyết Thắng	Phường Phan Đình Phùng	Xã Xuân Dương	Xã Côn Minh	Xã Trần Phú	Xã Na Rì	Xã Cường Lợi	Xã Văn Lang	Xã Yên Bình
(1)	(2)	(3)	(48)	(49)	(50)	(51)	(52)	(53)	(54)	(55)	(56)	(57)	(58)	(59)	(60)	(61)	(62)	(63)	(64)	(65)	(66)
	Tổng diện tích		7,812	7,142	2,113	3,502	1,398	5,792	2,356	10,756	2,472	2,547	2,443	1,472	16,015	14,626	14,529	11,273	11,785	17,159	10,071
I	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	7,396	6,834	1,474	2,291	827	4,465	1,329	7,549	1,286	1,494	1,172	237	15,412	14,103	13,840	10,536	11,402	16,579	9,724
1	Đất trồng cây hằng năm	CHN	797	705	461	1,105	411	1,235	547	998	460	784	536	106	955	933	915	1,274	1,052	967	828
1.1	Đất trồng lúa	LUA	663	546	343	822	335	973	424	781	360	491	394	68	566	488	458	511	449	418	563
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	554	482	202	637	237	515	304	495	306	244	247	55	173	176	267	334	314	323	89
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	109	64	142	185	98	459	119	286	53	247	147	12	394	312	192	177	135	95	475
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	134	159	118	283	76	262	123	217	100	293	142	38	389	445	457	762	603	549	264
2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	344	185	587	1,040	389	1,582	632	2,069	630	598	498	115	319	212	247	258	149	168	570
3	Đất lâm nghiệp	LNP	6,176	5,765	400	87		1,495	115	4,366	160	57	101	8	14,068	12,890	12,588	8,947	10,139	15,360	8,290
3.1	Đất rừng đặc dụng	RDD	699	600												3,728				6,179	
3.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	2,577	2,728					2,300						2,054	1,496	1,076	1,418	761		1,056
3.3	Đất rừng sản xuất	RSX	2,901	2,438	400	87		1,495	115	2,065	160	57	101	8	12,014	7,666	11,512	7,530	9,379	9,181	7,234
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	129	147											7,943	4,356	6,191	4,764	7,087	5,923	4,079
4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	80	179	23	58	26	82	35	114	36	45	36	9	60	60	69	56	63	85	34
5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			3											8	19				
6	Đất làm muối	LMU																			
7	Đất nông nghiệp khác	NKH					1	71		2		10			10		2	1			1
II	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	402	292	620	1,149	520	1,319	1,019	3,189	1,155	1,043	1,267	1,228	460	367	523	562	303	476	246
1	Đất ở	OTC	108	83	144	255	178	327	384	533	277	283	362	569	60	47	62	77	48	55	58
1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	108	83	39	60		327		376	142	43	254		60	47	62	49	48	55	58
1.2	Đất ở tại đô thị	ODT			105	194	178		384	157	135	240	108	569				29			
2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2	1	1	5	7	3	2	8	1	2	2	27	2	1	3	4	1	2	1
3	Đất quốc phòng, an ninh	CQA			11	24	30	53	17	29	143	27	40	54			16	18			1
3.1	Đất quốc phòng	CQP			10	15	29	53	16	17	35	26	40	46			16	17			
3.2	Đất an ninh	CAN			1	9	1		1	12	107			8				1			1

Thứ tự	Loại đất	Mã	Xã Kim Phụng	Xã Lam Vỹ	Phường Bá Xuyên	Phường Bách Quang	Phường Sông Công	Xã Tân Cương	Phường Tích Lương	Xã Đại Phúc	Phường Quan Triều	Phường Gia Sàng	Phường Quyết Thắng	Phường Phan Đình Phùng	Xã Xuân Dương	Xã Côn Minh	Xã Trần Phú	Xã Na Rì	Xã Cường Lợi	Xã Văn Lang	Xã Yên Bình
(1)	(2)	(3)	(48)	(49)	(50)	(51)	(52)	(53)	(54)	(55)	(56)	(57)	(58)	(59)	(60)	(61)	(62)	(63)	(64)	(65)	(66)
4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	8	7	15	21	45	40	78	153	46	33	201	119	8	8	7	25	7	9	10
4.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1	2	5	6	6	8	9	17	4	12	6	17				2	1	1	2
4.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH						14	5				4								
4.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT			1	1	7	5	3	9			13	17	1	1	1	3	1	1	1
4.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	5	4	9	14	27	11	54	20	40	18	177	81	7	6	5	14	5	6	6
4.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	2	1			4		5	101	2	1		1			1	4		1	1
4.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH										1									
4.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																			
4.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																			
4.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																			
4.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK					1	3	3	6			1	4				1			
5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK			207	396	54	73	133	184	302	242	264	45	5	1	16	34		26	6
5.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC			155	364	32		22		173						15				
5.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK			126	363															
5.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN			29	1	32		22		173						15				
5.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																			
5.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD			3	2	10	16	7	31		1	3	19				1			
5.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC			41	21	12	25	92	103	61	240	6	26		1		2			2
5.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			8	8		33	12	50	68		255		5			30		25	4
6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	176	93	156	369	162	446	357	2,101	248	271	318	343	195	179	250	251	153	273	99
6.1	Đất công trình giao thông	DGT	142	78	123	306	139	252	304	354	192	238	265	313	185	167	174	202	142	237	84
6.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	22	14	15	35	15	115	21	1,684	28	16	24	13	5	9	11	26	9	26	14
6.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	12		2				1	6		9		0							
6.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC								4								2			
6.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD								2		2								0	
6.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA			9	18		72					2	1	2			3	1		
6.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL			1		1	4	1		20						61	15		8	

[illegible]

Thứ tự	Loại đất	Mã	Xã Thanh Thịnh	Xã Tân Kỳ	Xã Thanh Mai	Xã Chợ Mới	Xã Yên Phong	Xã Nghĩa Tá	Xã Yên Thịnh	Xã Quảng Bạch	Xã Nam Cường	Xã Chợ Đồn	Xã Bạch Thông	Xã Cẩm Giàng	Xã Vĩnh Thông	Xã Phú Thông	Xã Hiệp Lực	Xã Thượng Quan	Xã Ngân Sơn	Xã Bằng Văn	Xã Nà Phặc	Xã Đồng Phúc
(1)	(2)	(3)	(67)	(68)	(69)	(70)	(71)	(72)	(73)	(74)	(75)	(76)	(77)	(78)	(79)	(80)	(81)	(82)	(83)	(84)	(85)	(86)
	Tổng diện tích		11,231	16,782	11,108	11,889	11,598	16,689	16,580	7,522	14,965	14,210	12,784	11,079	12,955	9,694	10,502	15,486	14,557	13,301	10,118	19,911
I	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	10,402	16,186	10,707	10,247	11,144	15,441	15,528	7,236	14,261	12,508	12,314	10,543	12,675	9,242	9,927	13,800	12,778	12,648	9,529	18,676
1	Đất trồng cây hằng năm	CHN	535	579	553	1,106	790	937	606	415	995	1,068	883	998	827	1,087	785	613	1,272	1,002	652	1,388
1.1	Đất trồng lúa	LUA	376	361	457	519	573	561	264	193	549	665	556	665	446	827	411	328	698	573	444	1,000
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	280	188	394	312	299	286	226	152	429	443	313	529	110	703	41		1		260	381
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	96	174	63	207	275	275	37	40	120	222	243	136	336	123	370	328	697	573	184	619
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	159	217	95	587	217	376	342	223	446	403	327	333	380	261	374	284	574	429	208	388
2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	319	299	212	725	70	63	21	40	172	116	875	652	213	415	184	12	299	134	212	474
3	Đất lâm nghiệp	LNP	9,470	15,262	9,837	8,357	10,142	14,294	14,869	6,765	13,041	11,226	10,489	8,806	11,624	7,681	8,927	13,170	11,194	11,502	8,639	16,780
3.1	Đất rừng đặc dụng	RDD		126					1,622		2,703				4,653							1,265
3.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	1,700	5,080		821	656	1,549	6,265	2,344	2,249	2,013	1,868	2,907	3,410	2,834	1,858	3,335	2,494	1,892	774	8,876
3.3	Đất rừng sản xuất	RSX	7,770	10,055	9,837	7,536	9,486	12,745	6,982	4,421	8,089	9,213	8,621	5,899	3,561	4,847	7,069	9,835	8,700	9,610	7,865	6,639
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	3,196	4,915	3,830	2,741	4,666	5,703	5,104	2,941	4,439	5,536	3,138	2,147	2,770	1,552	4	6,555	2,979	2,866	1,175	3,266
4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	57	32	105	55	142	114	32	15	53	94	65	86	11	58	31	6	13	11	27	32
5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	17	13																		
6	Đất làm muối	LMU																				
7	Đất nông nghiệp khác	NKH	4	2		3		34				4	2	1					1			2
II	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	650	427	328	864	341	1,097	966	243	544	1,614	415	476	279	447	402	807	1,437	388	541	680
1	Đất ở	OTC	73	135	38	97	55	47	32	28	57	100	71	98	59	116	52	48	88	38	77	87
1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	73	135	38	62	55	47	32	28	57	56	71	98	59	87	52	48	45	38	14	87
1.2	Đất ở tại đô thị	ODT				35						44				28			42		63	
2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	5	1	1	4	3	1	2	1	1	5	2	2	2	6	2		6	1	1	1
3	Đất quốc phòng, an ninh	CQA				239		647	566			772		1	6	9		387	844		90	1
3.1	Đất quốc phòng	CQP				237		647	566			771			6	7		387	843		89	
3.2	Đất an ninh	CAN				1						1		1		2			1			1

Thứ tự	Loại đất	Mã	Xã Thanh Thịnh	Xã Tân Kỳ	Xã Thanh Mai	Xã Chợ Mới	Xã Yên Phong	Xã Nghĩa Tá	Xã Yên Thịnh	Xã Quảng Bạch	Xã Nam Cường	Xã Chợ Đồn	Xã Bạch Thông	Xã Cẩm Giàng	Xã Vĩnh Thông	Xã Phú Thông	Xã Hiệp Lực	Xã Thượng Quan	Xã Ngân Sơn	Xã Bằng Văn	Xã Nà Phặc	Xã Đông Phúc
(1)	(2)	(3)	(67)	(68)	(69)	(70)	(71)	(72)	(73)	(74)	(75)	(76)	(77)	(78)	(79)	(80)	(81)	(82)	(83)	(84)	(85)	(86)
4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	10	6	4	23	5	11	8	2	11	22	10	10	5	15	7	4	22	4	11	13
4.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2	1	0	3	1	2	3		1	3	2			1	1	1	2	1	1	1
4.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH																				
4.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT				2		1	1		1	2		1	1	2			4	1	1	1
4.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	7	4	4	11	4	9	3	1	8	16	4	7	4	7	6	3	15	3	8	10
4.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT				3					1	1	4	2		5			1			
4.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																				
4.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																				
4.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																				
4.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																				
4.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK				3			1												1	1
5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	137	1	0	29	1	17	139	89	188	333	5	18	56	9	15	116	17	18	103	6
5.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	125			14						21										
5.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	75																			
5.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	50			14						21										
5.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																				
5.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD				2		5	92	1		1	3									5
5.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	6	1		10		2	2	44	1	23	3	9		9			8	16	23	2
5.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	6			3		10	45	45	187	289		8	56	0	15	116	9	2	80	
6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	230	123	186	218	164	246	150	59	188	266	163	194	136	166	210	140	268	202	180	364
6.1	Đất công trình giao thông	DGT	221	102	163	189	139	230	139	56	171	204	156	163	130	144	205	136	252	187	172	342
6.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	7	4	21	20	24	12	7	3	16	57	6	20	4	16	4	3	13	7	5	7
6.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT																				1
6.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC				4																
6.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD						2	4					1		1						
6.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA										2		1		1	1			6	1	4
6.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1	17	1	1			1			2	1	5					1	1	1	10

[illegible]

Thứ tự	Loại đất	Mã	Xã Thuận g Minh	Xã Chợ Rã	Xã Ba Bể	Xã Phúc Lộc	Xã Nghiên Loan	Xã Cao Minh	Xã Bằng Thành	Xã Phong Quang	Phường Bắc Kạn	Phường Đức Xuân	Khu vực chưa thống nhất đường địa giới đơn vị hành chính (nếu có)
(1)	(2)	(3)	(87)	(88)	(89)	(90)	(91)	(92)	(93)	(94)	(95)	(96)	
	Tổng diện tích		13,164	9,281	14,808	16,306	13,033	13,489	20,822	15,346	7,200	3,446	
I	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	12,515	8,536	13,078	15,631	12,274	12,629	20,001	14,701	6,220	2,873	
1	Đất trồng cây hằng năm	CHN	1,007	965	1,074	1,209	847	986	1,150	659	382	271	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	719	561	631	607	574	733	858	331	224	151	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	565	473	339	400	425	365	419	139	140	125	
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	154	88	292	207	149	368	440	191	83	26	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	287	403	443	603	273	253	292	329	159	120	
2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	333	230	136	248	211	58	79	293	204	156	
3	Đất lâm nghiệp	LNP	11,135	7,316	11,817	14,152	11,208	11,570	18,753	13,729	5,591	2,392	
3.1	Đất rừng đặc dụng	RDD		378	6,921						346		
3.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	2,093	898	213	1,632	1,909	1,984	3,971	7,738	961	369	
3.3	Đất rừng sản xuất	RSX	9,043	6,040	4,683	12,520	9,299	9,585	14,782	5,991	4,284	2,023	
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	5,599	3,611	3,008	6,145		3,993	8,323	3,454	1,438	511	
4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	39	25	51	21	8	15	19	18	41	33	
5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT									1	6	
6	Đất làm muối	LMU											
7	Đất nông nghiệp khác	NKH								1		16	
II	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	340	505	906	513	378	440	632	620	954	557	
1	Đất ở	OTC	93	118	112	111	111	119	160	95	224	144	
1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	93	87	112	111	111	119	160	95	46		
1.2	Đất ở tại đô thị	ODT		31							178	144	
2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1	8	1	1	1	2	7	1	26	7	
3	Đất quốc phòng, an ninh	CQA		29	1		1		12	9	314	54	
3.1	Đất quốc phòng	CQP		27					10	8	273	49	
3.2	Đất an ninh	CAN		3	1		1		2		41	5	

Thứ tự	Loại đất	Mã	Xã Thuận g Minh	Xã Chợ Rã	Xã Ba Bể	Xã Phúc Lộc	Xã Nghiên Loan	Xã Cao Minh	Xã Bằng Thành	Xã Phong Quang	Phường Bắc Kạn	Phường Đức Xuân	Khu vực chưa thống nhất đường địa giới đơn vị hành chính (nếu có)
(1)	(2)	(3)	(87)	(88)	(89)	(90)	(91)	(92)	(93)	(94)	(95)	(96)	
4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	9	33	27	12	11	15	25	4	45	76	
4.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2	2	8	2	2	7	4	1	4	2	
4.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH									4	5	
4.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1	2				1	3	0	2	37	
4.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	6	18	7	9	8	8	15	2	28	10	
4.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT		9		1			3	1		19	
4.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			10								
4.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT											
4.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT									0	1	
4.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG											
4.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK		2	1					1	6	2	
5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	2	9	3	12	22	5	3	94	59	27	
5.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC										15	
5.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK											
5.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN										15	
5.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT											
5.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		4	3	1					9	9	
5.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2	2		1			2	33	50	3	
5.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		3		11	22	5	1	60			
6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	119	187	257	163	163	203	268	210	207	183	
6.1	Đất công trình giao thông	DGT	113	161	236	158	154	193	248	172	159	156	
6.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	6	14	10	4	7	8	4	19	3	3	
6.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT			1				1				
6.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC								4	2	5	
6.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD			8								
6.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA		1								15	
6.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL					1		11	14	40	1	

Thứ tự	Loại đất	Mã	Xã Thuận Minh	Xã Chợ Rã	Xã Ba Bè	Xã Phúc Lộc	Xã Nghiên Loan	Xã Cao Minh	Xã Bằng Thành	Xã Phong Quang	Phường Bắc Kạn	Phường Đức Xuân	Khu vực chưa thống nhất đường địa giới đơn vị hành chính (nếu có)
(1)	(2)	(3)	(87)	(88)	(89)	(90)	(91)	(92)	(93)	(94)	(95)	(96)	
6.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV									1	1	
6.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH		11	1		1	1	2		1	2	
6.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV									1	1	
7	Đất tôn giáo	TON											
8	Đất tín ngưỡng	TIN											
9	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD		10	1	2					13	7	
10	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	116	110	504	211	69	95	157	209	65	60	
10.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC			344					117			
10.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	116	110	160	211	69	95	157	92	65	60	
11	Đất phi nông nghiệp khác	PNK											
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	309	241	825	162	381	420	189	25	26	15	
1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT							8				
2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	293	140	87	149	264	418	126	25	14	8	
3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	16	101	739	11	118	2	55			7	
4	Núi đá không có rừng cây	NCS				2					12		
5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS											

Ngày 27 tháng 05 năm 2026

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ tên)

Lưu Thị Hải
Lưu Thị Hải

Ngày 27 tháng 05 năm 2026

Sở Nông nghiệp và Môi trường

(Ký tên, đóng dấu)



KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
Kiều Quang Khánh

CƠ CẤU, DIỆN TÍCH THEO LOẠI ĐẤT, ĐỐI TƯỢNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC GIAO QUẢN LÝ ĐẤT

(Đến ngày 31/12/2025)

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng số		Cơ cấu, diện tích đất theo đối tượng sử dụng đất																									
					Cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNC)				Tổ chức trong nước (TCC)																Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc (TTG)		Cộng đồng dân cư (CDS)		Tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao (TNG)	
Cá nhân trong nước (CNV)		Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)		Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCN)		Đơn vị sự nghiệp công lập (TSN)		Tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp (TXH)		Tổ chức kinh tế (TKT)		Tổ chức khác (TKH)		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)							
Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)							
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)						
	Tổng diện tích		837,453	100.00	441,472	52.72			58,385	6.97	12,406	1.48	14	0.01	28,716	3.43	14	0.01	50	0.01	719	0.09								
I	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	753,620	89.99	424,166	56.28			49,319	6.54	10,865	1.44			18,170	2.41	14	0.01			448	0.06								
1	Đất trồng cây hằng năm	CHN	87,832	10.49	86,727	98.74			739	0.84	8	0.01			208	0.24					1	0.01								
1.1	Đất trồng lúa	LUA	60,316	7.20	59,901	99.31			154	0.26	2	0.01			165	0.27					1	0.01								
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	37,474	4.47	37,237	99.37			83	0.22	2	0.01			110	0.29														
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	22,842	2.73	22,664	99.22			71	0.31					54	0.24					1	0.01								
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	27,516	3.29	26,826	97.49			585	2.12	6	0.02			43	0.16														
2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	60,954	7.28	60,149	98.68			247	0.40	30	0.05			181	0.30														
3	Đất lâm nghiệp	LNP	597,894	71.39	270,869	45.30			48,195	8.06	10,822	1.81			17,473	2.92					448	0.07								
3.1	Đất rừng đặc dụng	RDD	66,174	7.90	188	0.28			24,349	36.80	8,571	12.95																		
3.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	117,947	14.08	11,433	9.69			20,120	17.06	1,909	1.62			2,257	1.91														
3.3	Đất rừng sản xuất	RSX	413,773	49.41	259,248	62.65			3,727	0.90	343	0.08			15,216	3.68					448	0.11								
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	147,377	17.60	22,264	15.11			62	0.04					621	0.42					304	0.21								
4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	6,329	0.76	6,100	96.38			138	2.17	2	0.03			38	0.60														
5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	317	0.04	107	33.71									196	61.75	14	4.54												
6	Đất làm muối	LMU																												
7	Đất nông nghiệp khác	NKH	294	0.04	214	72.96			1	0.33	3	1.13			75	25.58														
II	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	72,541	8.66	17,305	23.86			9,060	12.49	1,541	2.12	14	0.02	10,545	14.54		50	0.07	271	0.37									
1	Đất ở	OTC	17,445	2.08	17,275	99.02			39	0.23	10	0.06			121	0.69														
1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	12,232	1.46	12,155	99.37			18	0.15	4	0.03			55	0.45														
1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	5,213	0.62	5,120	98.21			21	0.41	6	0.11			67	1.28														
2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	282	0.03					257	91.09	7	2.60																		
3	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	7,256	0.87					7,003	96.50																				

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng số		Cơ cấu, diện tích đất theo đối tượng sử dụng đất																					
					Cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNC)				Tổ chức trong nước (TCC)												Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc (TTG)		Cộng đồng dân cư (CDS)		Tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao (TNG)	
			Cá nhân trong nước (CNV)		Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)		Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCN)		Đơn vị sự nghiệp công lập (TSN)		Tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp (TXH)		Tổ chức kinh tế (TKT)		Tổ chức khác (TKH)		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)		
3.1	Đất quốc phòng	CQP	6,683	0.80					6,430	96.21																
3.2	Đất an ninh	CAN	573	0.07					573	99.85																
4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	2,254	0.27					458	20.30	1,499	66.49	14	0.61	150	6.66					50	2.21				
4.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	362	0.04					273	75.45	2	0.49									48	13.37				
4.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	32	0.01							18	57.22	14	42.78												
4.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	228	0.03					6	2.81	216	95.03			3	1.15										
4.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1,232	0.15					9	0.75	1,192	96.71			25	2.01										
4.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	338	0.04					158	46.75	19	5.75			123	36.33					1	0.43				
4.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	11	0.01					10	84.70	2	15.28														
4.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																								
4.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	1	0.01							1	100.00														
4.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																								
4.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	50	0.01					2	3.13	48	96.24														
5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	8,818	1.05	20	0.22			66	0.75	16	0.18			8,197	92.96										
5.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	2,241	0.27					15	0.67	15	0.68			1,716	76.57										
5.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	1,308	0.16											813	62.17										
5.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	933	0.11					15	1.60	15	1.63			902	96.77										
5.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																								
5.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	316	0.04	3	0.89			1	0.19					312	98.62										
5.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,732	0.21	17	0.97			9	0.54					1,692	97.69										
5.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	4,529	0.54					41	0.91					4,477	98.86										
6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	23,928	2.86					409	1.71	8	0.03			1,742	7.28			3	0.01	49	0.20				
6.1	Đất công trình giao thông	DGT	17,639	2.11					40	0.22	4	0.03			39	0.22										
6.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	5,143	0.61					0	0.00	2	0.04			1,225	23.81										
6.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	45	0.01					12	25.53					21	45.33										
6.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	99	0.01					9	9.33																
6.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	85	0.01					54	63.57									3	3.40	6	6.72				
6.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	211	0.03					81	38.38					125	59.47										

[illegible]

Thứ tự	Loại đất	Mã	Cơ cấu, diện tích đất theo đối tượng sử dụng đất				Cơ cấu, diện tích theo đối tượng được giao quản lý đất							
			Người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)		Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)		Cơ quan nhà nước, cơ quan dân sự và đơn vị vũ trang nhân dân (TCQ)		Đơn vị sự nghiệp công lập (TSQ)		Tổ chức kinh tế (KTQ)		Cộng đồng dân cư (CDQ)	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)	(37)
	Tổng diện tích				495	0.06	280,313	33.47	4,067	0.49	10,172	1.21	631	0.08
I	Nhóm đất nông nghiệp	NNP					240,636	31.93	2,283	0.30	7,592	1.01	126	0.02
1	Đất trồng cây hằng năm	CHN					150	0.17						
1.1	Đất trồng lúa	LUA					94	0.16						
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC					42	0.11						
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK					51	0.22						
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK					56	0.20						
2	Đất trồng cây lâu năm	CLN					348	0.57						
3	Đất lâm nghiệp	LNP					240,087	40.16	2,283	0.38	7,592	1.27	126	0.02
3.1	Đất rừng đặc dụng	RDD					27,838	42.07			5,228	7.90		
3.2	Đất rừng phòng hộ	RPH					77,782	65.95	2,283	1.94	2,164	1.83		
3.3	Đất rừng sản xuất	RSX					134,467	32.50			200	0.05	126	0.03
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN					124,126	84.22						
4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS					52	0.82						
5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT												
6	Đất làm muối	LMU												
7	Đất nông nghiệp khác	NKH												
II	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN			495	0.68	28,715	39.58	1,471	2.03	2,580	3.56	494	0.68
1	Đất ở	OTC												
1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT												
1.2	Đất ở tại đô thị	ODT												
2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC					16	5.81	1	0.34				
3	Đất quốc phòng, an ninh	CQA					254	3.50						

Thứ tự	Loại đất	Mã	Cơ cấu, diện tích đất theo đối tượng sử dụng đất				Cơ cấu, diện tích theo đối tượng được giao quản lý đất							
			Người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)		Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)		Cơ quan nhà nước, cơ quan dân sự và đơn vị vũ trang nhân dân (TCQ)		Đơn vị sự nghiệp công lập (TSQ)		Tổ chức kinh tế (KTQ)		Cộng đồng dân cư (CDQ)	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)	(37)
3.1	Đất quốc phòng	CQP					253	3.79						
3.2	Đất an ninh	CAN					1	0.13						
4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN					83	3.67			1	0.03		
4.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH					38	10.60						
4.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH												
4.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT					2	1.01						
4.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD					6	0.45			1	0.06		
4.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT					36	10.72						
4.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH												
4.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT												
4.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT												
4.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG												
4.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK					0	0.63						
5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK			495	5.61	23	0.26	2	0.02				
5.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC			495	22.09								
5.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK			495	37.83								
5.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN												
5.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT												
5.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD					1	0.30						
5.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC					11	0.66	2	0.12				
5.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					11	0.23						
6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC					18,926	79.09	769	3.22	1,772	7.41	252	1.05
6.1	Đất công trình giao thông	DGT					15,556	88.19	642	3.64	1,120	6.35	238	1.35
6.2	Đất công trình thủy lợi	DTL					3,221	62.62	56	1.10	629	12.24	9	0.18
6.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT					12	27.25						
6.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC					19	19.28	71	71.39				
6.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD					22	26.19						
6.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA					4	1.92						

Thứ tự	Loại đất	Mã	Cơ cấu, diện tích đất theo đối tượng sử dụng đất				Cơ cấu, diện tích theo đối tượng được giao quản lý đất							
			Người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)		Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)		Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCQ)		Đơn vị sự nghiệp công lập (TSQ)		Tổ chức kinh tế (KTQ)		Cộng đồng dân cư (CDQ)	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)	(37)
6.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL					1	0.21						
6.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV												
6.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH					19	18.23						
6.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV					71	21.27			22	6.72	5	1.42
7	Đất tôn giáo	TON												
8	Đất tín ngưỡng	TIN					11	12.29						
9	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD					176	15.84						
10	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC					9,218	82.33	698	6.24	808	7.21	242	2.16
10.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC					1,144	82.05			31	2.23		
10.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON					8,074	82.38	698	7.12	777	7.92	242	2.47
11	Đất phi nông nghiệp khác	PNK					8	28.80						
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD					10,963	97.09	312	2.77			11	0.10
1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT					53	14.73	305	84.99				
2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS					4,192	99.84	7	0.16				
3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS					3,778	99.89	1	0.02				
4	Núi đá không có rừng cây	NCS					2,940	99.59						
5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS											11	0.37

Ngày 27 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ tên)

Nguyễn Thị Hà

Ngày 27 tháng 03 năm 2016

Sở Nông nghiệp và Môi trường

(Ký tên, đóng dấu)



**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
Kiều Quang Khánh**

[illegible]

STT	Loại đất	Mã	Tổng 2024	LUA	HNK	CLN	RDD	RPH	RSX	NTS	CNT	LMU	NKH	ONT	ODT	TSC	CQP	CAN	DVH	DXH	DYT	DGD
(1)	(2)	(3)		(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
32	Đất công trình giao thông	DGT	17,183						1						1							
33	Đất công trình thủy lợi	DTL	5,136																			
34	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	44																			
35	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	95																			
36	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	85																			
37	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	211																			
38	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	238																			
39	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	17																			
40	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	105																			
41	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	297																			
42	Đất tôn giáo	TON	131																			
43	Đất tín ngưỡng	TIN	93																			
44	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	1,109																			
45	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	1,394																			
46	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	9,835																			
47	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	27																			
48	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT	414												11							
49	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	4,207																			
50	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	3,783																			
51	Núi đá không có rừng cây	NCS	2,954																			
52	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS																				
53	Tầng khác													1								
54	Diện tích năm thống kê, kiểm kê			60,316	27,516	60,954	66,174	117,947	413,773	6,329	317		294	12,232	5,213	282	6,683	573	362	32	228	1,232

[illegible]

STT	Loại đất	DTT	DKH	DMT	DKT	DNG	DSK	SKK	SKN	SCT	TMD	SKC	SKS	DGT	DTL	DCT	DPC	DDD	DRA	DNL	DBV	DCH	DKV	TON	TIN
(1)	(2)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)	(37)	(38)	(39)	(40)	(41)	(42)	(43)	(44)	(45)	(46)	(47)
32	Đất công trình giao thông							3	2				1	17,143	12									17	
33	Đất công trình thủy lợi							1	2					4	5,123		4								
34	Đất công trình cấp nước, thoát nước															44									
35	Đất công trình phòng, chống thiên tai																95								
36	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên																	85							
37	Đất công trình xử lý chất thải																		211						
38	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng																			238					
39	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin																				17				
40	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối																					104			
41	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng																						295		
42	Đất tôn giáo																							131	
43	Đất tín ngưỡng																								92
44	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt																								
45	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá																								
46	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối							2	1				14	6						9					
47	Đất phi nông nghiệp khác																								
48	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê							80						12									3		
49	Đất bằng chưa sử dụng												6	5						1					
50	Đất đồi núi chưa sử dụng												1												
51	Núi đá không có rừng cây												1												
52	Đất có mặt nước chưa sử dụng																								
53	Tăng khác										1			6											
54	Diện tích năm thống kê, kiểm kê	338	11		1		50	1,308	933		316	1,732	4,529	17,639	5,143	45	99	85	211	252	17	104	333	131	92

[illegible]

STT	Loại đất	NTD	MNC	SON	PNK	CGT	BCS	DCS	NCS	MCS	Giảm khác ⁽²⁾
(1)	(2)	(48)	(49)	(50)	(51)	(52)	(53)	(54)	(55)	(56)	(57)
32	Đất công trình giao thông					1					
33	Đất công trình thủy lợi										
34	Đất công trình cấp nước, thoát nước										
35	Đất công trình phòng, chống thiên tai										
36	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên										
37	Đất công trình xử lý chất thải										
38	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng										
39	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin										
40	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối										
41	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng										1
42	Đất tôn giáo										
43	Đất tín ngưỡng										
44	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	1,107									
45	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá		1,394								
46	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối			9,801							
47	Đất phi nông nghiệp khác				27						
48	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê					307					
49	Đất bằng chưa sử dụng						4,193				
50	Đất đồi núi chưa sử dụng							3,782			
51	Núi đá không có rừng cây								2,952		
52	Đất có mặt nước chưa sử dụng										
53	Tầng khác					1					
54	Diện tích năm thống kê, kiểm kê	1,109	1,394	9,802	28	359	4,199	3,782	2,952		

Ngày 27 tháng 05 năm 2026

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ tên)

Luật
Nguyễn Thị Hà

Ngày 27 tháng 05 năm 2026

Sở Nông nghiệp và Môi trường

(Ký tên, đóng dấu)



KT, GIÁM ĐỐC
 PHÓ GIÁM ĐỐC
 Kiều Quang Khánh